

CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VIỆT NAM (1954-1994)



Nhà sách và xuất bản
NAM Á

CHƯƠNG THỨ NHÌ

NHU CẦU CẤP BÁCH THAY ĐỔI CƠ CẤU CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ LỖI THỜI.

Khi chọn lựa nền kinh tế thị trường, Hà Nội cần phải khẩn trương thay đổi phương pháp sản xuất và quản lý. Sự kiện này lôi cuốn theo sự thay đổi cơ cấu của bộ máy đảng và nhà nước. Nhưng cho đến nay, vấn đề thay đổi cơ cấu này làm cho nội bộ đảng chia rẽ, giữa phe "đổi mới" và phe "bảo thủ".

Phe "đổi mới" rất thiết tha cải cách để "giải phóng lực sản xuất" và phe "bảo thủ" chống lại việc cải tạo có phương hại đến quan điểm Mác-Lê. Ngoài ra, việc cải tạo còn làm cho họ mất hết đặc quyền đặc lợi. Phe "bảo thủ" chiếm đa số tuyệt đối trong nội bộ đảng ở cấp cao (Bộ chính trị, Trung ương Đảng). Sáng lập viên và là người có sáng kiến "giải phóng" kinh tế và "mở cửa" giao thương với các nước không Cộng sản, cựu Tổng bí thư Đảng Nguyễn

Văn Linh dường như không muốn thúc đẩy mạnh và tiến xa hơn nữa trong việc cải cách. Chính sách cải cách này chỉ tập trung trong phạm vi kinh tế mà thôi. Linh tuyên bố trước Đại hội đảng kỳ VII (tháng 6 năm 1991) rằng "Cải cách hấp tấp, thiếu chuẩn bị sẽ đưa đến tình trạng hỗn loạn. Đó là một bài học mà ta đã rút ra từ thực tế ở nước ta cũng như kinh nghiệm cải tạo tại một số nước XHCN anh em".

Về việc cải tạo trong lãnh vực nông nghiệp, chỉ thị của đảng rất rõ ràng. Luôn luôn trung thành với chủ nghĩa Mác-Lê, Hà Nội vẫn giữ vững lập trường cứng rắn, nhất quyết không hủy bỏ tập thể hóa ruộng đất và hoàn trả lại cho các điền chủ cũ miền Nam. Họ không ngớt đòi hỏi yêu sách này từ năm 1987. Về quyền sở hữu ruộng đất, Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh tỏ ra thật cương quyết, trong bài diễn văn chính trị đọc trước Đại hội Đảng kỳ VII. Theo Linh, thì không có vấn đề "quay trở lại quyền tư hữu đất đai", chiếu theo Quyết định của kỳ họp lần thứ 12 Trung ương đảng (tháng giêng năm 1991).

Đỗ Mười, thay thế Nguyễn Văn Linh ở chức Tổng bí thư Đảng sau Đại hội VII, là "bảo thủ cực đoan". Ông đã chịu trách nhiệm trong việc cải tạo kinh tế triệt để ở các thành phố miền Nam, kèm theo các đợt tống khứ giới "tư sản bóc lột nhân dân", đày ra khỏi thành phố và đày ải họ đi các vùng kinh tế mới hoặc đuổi họ ra nước ngoài bằng đường biển, trong những năm 1978-1985. Từ khi trở

thành nhân vật số 1 của Bộ chính trị, Đỗ Mười lại đột xuất thay đổi lập trường cứng rắn, chạy theo "đổi mới". Hiện ông tiếp tục công trình cải tạo kinh tế của Linh. Mặc dù hệ thống truyền thông Việt Nam không ngớt đề cao chính sách "đổi mới" và kinh tế thị trường, khuynh hướng chánh của các nhân vật trong Bộ chính trị là "bảo thủ cực đoan". Bởi vậy, trên tổng số 15 ủy viên, có 12 vị nổi tiếng thuộc phe bảo thủ và chỉ có 3 vị, cả 3 gốc miền Nam thuộc nhóm "đổi mới" (đương kiêm Thủ tướng Võ Văn Kiệt và hai vị khác được Kiệt che chở: Nguyễn Văn Khải, Đệ nhất Phó Thủ tướng và Võ Trần Chí, Bí thư thành ủy thành phố Hồ Chí Minh).

Một đặc điểm quan trọng là không một vị nào trong số 3 vị chủ trương "đổi mới" được tham gia vào Ủy ban Thường vụ Trung ương Đảng hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Cơ quan thứ nhất có nhiều quyền hành nhất, thay thế Ban chấp hành trung ương Đảng, khi Trung ương Đảng không họp (bình quân có 4 lần họp mỗi năm, 1 lần mỗi quý) và cơ quan thứ nhì (chiếu theo các điều 90 và 91 của Hiến pháp năm 1992) thay thế Quốc Hội (chỉ nhóm họp 2 lần mỗi năm, 1 lần mỗi lục cá nguyệt, ngoại trừ có lời yêu cầu của chủ tịch nhà nước, thủ tướng, 1/3 dân biểu hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc Hội), có quyền hành rộng lớn, tương đương với Hội Đồng Nhà Nước trước kia (ban hành Nghị quyết, bãi chức Bộ trưởng v.v...). Quyền hành của Ban thường vụ Quốc Hội được Nhật báo Phụ Nữ ngày

8-4-1992 ở thành phố Hồ Chí Minh phê bình, cho rằng quyền hành của cơ quan này: "Cao hơn quyền lực của Quốc Hội". Ủy ban thường vụ Trung ương Đảng có 11 vị, tất cả đều thuộc phe "bảo thủ cực đoan" và Ủy ban thường vụ Quốc Hội, 12 vị cũng thế. Vì phe "bảo thủ" chiếm đa số tuyệt đối trong nội bộ đảng và nhà nước ở cấp cao, cùng sự hiện diện của họ tại mọi cấp, từ trung ương (các Bộ) đến địa phương (tỉnh, quận, huyện, xã-ấp), nên ta không có một chút hy vọng gì có một sự thay đổi ngoạn mục về chính trị, kinh tế hoặc có một sự mềm dẻo của chế độ, để từ đó tiến dần tới việc thực hiện dân chủ, tự do, đa đảng. Trái ngược lại!

- Bởi vậy, trong lãnh vực chính trị, các điều 4 và 6 của Hiến Pháp năm 1992 (thay thế Hiến Pháp năm 1980) tái xác nhận rằng Đảng Cộng Sản Việt Nam đại diện trung thành với chủ thuyết Mác-Lê, là lực lượng duy nhất lãnh đạo nhà nước và xã hội v.v... Bộ chính trị, cơ quan quyền lực tối cao, thật sự nắm giữ quyền hành tuyệt đối. Không có vấn đề cho phép đa nguyên, đa đảng.

- Trong phạm vi kinh tế, Hiến Pháp năm 1992 tái xác nhận chủ trương của nhà cầm quyền Hà Nội là tiếp tục phát triển "nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN". Hà Nội đề cao "giải phóng" kinh tế, nhưng đồng thời lại nhấn mạnh vai trò ưu thế của các xí nghiệp quốc doanh trong nền kinh tế quốc gia (điều 19). Hà Nội xác nhận cương quyết không thay đổi chính sách tập thể hóa

ruộng đất. Hiến Pháp năm 1992 tái xác nhận rằng "đất đai thuộc quyền sở hữu của toàn dân, do Nhà nước quản lý". Hiến Pháp nhìn nhận quyền nông dân "sử dụng đất đai trong thời gian lâu dài, với quyền chuyển nhượng đất đai" (các điều 17 và 18). Không có vấn đề quyền tư hữu, quyền hưởng gia tài ruộng đất. Giới lãnh đạo Hà Nội không từ bỏ chính sách tập thể hóa ruộng đất. Do đó, họ tỏ ra mập mờ và không nói rõ thời hạn là bao nhiêu, khi giao cho "nông dân quyền sử dụng đất đai lâu dài", trong thời gian gọi là "quá độ" tiến tới chủ nghĩa xã hội. Được tu chỉnh và cứu xét nhiều lần trong các năm 1991-1993, dự luật về "quyền chuyển nhượng", sử dụng đất đai" tiếp tục cứu xét trong năm 1994. Việc đình hoãn, chưa biểu quyết và ban hành đạo luật này chứng minh rằng có sự bất đồng ý kiến về ý thức hệ trong nội bộ đảng. Họ chưa nhất trí về vấn đề thay đổi phương pháp sản xuất và quản lý XHCN, để thích ứng với nền kinh tế thị trường. Việc cải cách hay hủy bỏ hẳn ban quản lý HTX, TĐSX và các nông trại quốc doanh ít gặp khó khăn ở miền Nam hơn ở miền Bắc.

Thật vậy, "khoán trắng" đã được áp dụng nhanh chóng, toàn diện ngay tức khắc trong vụ lúa 1989 tại miền Nam. Đã từng quen thuộc nền kinh tế thị trường và phương pháp trực canh ruộng đất trước năm 1975, giới nông dân Nam Bộ và cán bộ địa phương (đa số gốc gia đình tá điền trở thành tiểu điền chủ từ 1 đến 5 ha, nhờ 2 lần cải cách điền địa của chế độ Sài Gòn) đều mong ước sự

thay đổi nêu trên, do đó, họ hưởng ứng ngay tức khắc cách làm ăn "khoán trắng". Họ tái canh tác ruộng đất tập thể bị hoang hóa trước kia (vì thiếu nhân công) hoặc nơi rộng thêm diện tích đất trồng mới, bằng cách khẩn hoang đất đai. Tại các tỉnh miền Tây còn thưa dân (Minh Hải, Đồng Tháp chẳng hạn), nhiều cụ điền chủ khai thác nông trại "gia đình" từ 3 đến 5 ha (hoặc nhiều hơn nữa), kết hợp với các hoạt động kinh tế khác được nhà nước khuyến khích (chăn nuôi vịt, heo, nuôi cá, tôm theo kiểu công nghiệp). Nhiều nông trại "gia đình" cà phê, tiêu sọ, cây ăn trái v.v... tái xuất hiện ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ (Sông Bé, Đồng Nai v.v...).

Trái lại, tân chính sách nông nghiệp gặp phải sự chống đối của các "cường hào ác bá" địa phương ở miền Bắc. Thật vậy, 88% nông trại tập thể thuộc các HTX cấp cao (300-400 ha hoặc nhiều hơn nữa). Nghị quyết 10 làm giảm vai trò ban quản trị HTX, chỉ còn đảm nhận các sinh hoạt dịch vụ thôi. Do đó, nhu cầu khẩn trương là cần thay đổi các cơ cấu HTX và ban quản lý. Thay vì hủy bỏ hay giảm bớt nhân công để tránh chi phí cao trong sản xuất, chính quyền địa phương vẫn tiếp tục duy trì y như cũ tình trạng của nhiều HTX. Để biện minh cho hành động này, họ vẫn quản lý các phương tiện sản xuất (trâu bò, máy cày, các nông cụ khác), do đó, xã viên phải nhờ đến HTX thực hiện các công việc nặng của đồng áng (như đất, thủy lợi chẳng hạn).

Chính quyền địa phương cũng từ chối không "giao" cho xã viên quyền sử dụng lâu dài ruộng đất tập thể. Tại nhiều tỉnh miền Bắc (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh chẳng hạn), thời gian "mượn" đất canh tác không vượt quá 5 năm (đôi khi 3 năm), trái ngược lại tinh thần của "khoán 10" và Luật đất đai (do Quốc Hội biểu quyết, cuối tháng 12-1986).

Ở các miền khác, ban quản trị HTX lấy cơ quản lý các phương tiện sản xuất, tiếp tục đảm bảo thực hiện 3 khâu trồng lúa (làm đất, thủy lợi, bảo vệ thực vật).

Như vậy, "khoán 10" được áp dụng với 2 tốc độ khác nhau:

- Tại miền Nam, nông dân quay trở lại phương pháp trực canh của chế độ cũ và nhờ đó, sản lượng lương thực tăng vọt mạnh mẽ.

- Tại miền Bắc, 2 hình thức canh tác đất đai được duy trì ("khoán gọn" và "khoán trắng"). Vì vẫn còn duy trì ban quản lý hợp tác xã, nên chi phí sản xuất xã viên nặng và do đó, lợi tức của họ thấp (chưa đầy 1/3 của vụ lúa), kém hơn nhiều so với lợi tức của nông dân miền Nam (40% vụ lúa hoặc nhiều hơn nữa). Hơn nữa, vì mảnh ruộng giao cho xã viên quá hẹp (1,50 đến 2 sào/mỗi gia đình nông dân, 1 sào = 360 m²), nên lợi tức ruộng lúa của họ tạm đủ tự túc về lương thực cho gia đình. Một biến cố dù nhỏ nhen đi nữa như thời tiết bất thường, thường xảy ra ở miền Bắc chẳng hạn, có thể gây ra nạn thiếu đói hoặc cả nạn đói. Tuy nhiên, từ khi áp dụng "khoán 10", đời sống

nông dân được cải thiện đôi chút, nhưng đa số vẫn còn sống trong cảnh nghèo khổ, túng thiếu. Mặc dù thế, họ vẫn từ chối gia tăng sản xuất.

Thật vậy, họ có khả năng cải thiện năng suất mảnh ruộng tập thể do họ canh tác, nhờ thâm canh chẳng hạn (sử dụng nhiều phân bón). Nhưng thâm canh không có lợi cho họ, vì đất đai không được tốt mấy và vì khí hậu miền Bắc ít thuận lợi hơn trường hợp của miền Nam. Hơn nữa, việc cải tạo đất đòi hỏi nhiều đầu tư, chưa nói đến thuế má cao (thuế ở miền Bắc cao hơn miền Nam), vì vẫn còn duy trì ban quản trị HTX và vì vẫn còn duy trì đặc quyền đặc lợi của các "cường hào ác bá" địa phương.

Mọi chính sách cải tạo "đổi mới" (chẳng hạn như việc áp dụng "khoán trắng") đụng chạm đến ý thức hệ Mác-Lê và quyền lợi của giới lãnh đạo địa phương, thường hay gặp sự chống đối mạnh mẽ của họ. Vì sự chống đối này, nên mọi sự thay đổi cơ cấu kinh tế chỉ thực hiện một cách chậm chạp, từng bước một. Nó đòi hỏi nhiều thời gian, sự kiên nhẫn, sự nhân nhượng lẫn nhau giữa các phe phái (bảo thủ, đổi mới) trong nội bộ đảng, tránh đụng chạm đến quyền lợi của mỗi phe, nhất là phe bảo thủ vẫn đang nắm quyền hành).

- Nhiều cải cách kinh tế khác, yểm trợ cho nền kinh tế thị trường, cần phải khẩn trương thực hiện, để Việt Nam thích nghi với tình hình mới:

* Quay trở lại quyền tư hữu và quyền trực canh ruộng

đất: Quyền tư hữu ruộng đất và quyền trực canh là 2 mục tiêu tranh đấu của giới nông dân. "Khoán trắng" chỉ thỏa mãn họ một phần. Vì ruộng đất, mà họ canh tác, không thuộc quyền sở hữu của họ, nên họ không thích đầu tư hết tiền để dành, để cải tạo đất, tăng thêm năng suất. Bởi vậy, năng suất ruộng lúa Việt Nam hiện nay vẫn còn thấp hơn các nước láng giềng ở Đông Nam Á.

* Giảm thuế nông nghiệp (địa tô+chi phí sản xuất+thuế): Mặc dù đã được áp dụng mềm dẻo, từ khi thi hành "khoán 10", tất cả chi phí sản xuất cộng chung vẫn còn cao, nhất là ở miền Bắc:

• Tại miền Nam, tổng chi phí chiếm 60% mỗi vụ lúa.

• Tại miền Bắc, nó cao hơn nhiều, khoảng 2/3 mỗi vụ lúa hoặc cao hơn đôi chút, vì "khoán gọn" vẫn còn được duy trì (ít nhất thêm một thời gian nữa, cho đến năm 1993, hình thức "khoán" này còn tồn tại ở một số địa phương. Theo cán bộ cao cấp Hà Nội đi công tác ở Paris cho biết, vì chính quyền địa phương vẫn tiếp tục tìm cách kéo dài cơ chế sản xuất XHCN này).

Để giảm bớt chi phí, nâng cao lợi tức nông dân, cần phải giảm (hoặc hủy bỏ hoàn toàn) nhân viên của ban quản lý HTX và các nông trại quốc doanh. Đó là giải pháp đúng đắn nhất, hữu hiệu nhất. Nói cách khác, việc quay trở lại quyền tư hữu đất đai, quyền trực canh là cấp bách. Không còn vấn đề chi phí để tạo đặc quyền đặc lợi cho các "cường hào ác bá địa phương". Họ là những người

hà hiếp nhân dân, cửa quyền, không cần thiết.

* Chính sách nông tín: Được thành lập do Quyết định số 202 năm 1990, nông tín nhằm mục đích chống lại nạn cho vay nặng lãi (25-30% mỗi năm). Nhà nước ước lượng khoảng 60-70% gia đình nông dân nghèo khó, thiếu lương thực và vốn để làm ruộng. Bởi vậy, một số những người nông dân này phải "bán lúa non", trước khi lúa chín!

Theo các nguồn tin chính thức, Ngân hàng nông nghiệp của Nhà nước đã cho nông dân vay gần 40 tỷ đồng (1 quan Pháp = 2.000đ), trong vụ Đông Xuân 1990-1991. Số nông dân được vay tiền đạt 84.477 hộ ở 27 tỉnh (trong đó, có 18 tỉnh ở miền Nam, và 9 tỉnh ở miền Bắc). Ở miền sau cùng này, việc cho vay có mục đích thí nghiệm (với số tiền tín dụng 5 tỷ đồng thôi). Tại miền Nam, chính sách tín dụng nông nghiệp cũng chỉ mới bắt đầu. Nhưng kết quả, theo chính quyền Hà Nội, rất khả quan, nhất là ở tỉnh An Giang, có 15.000 hộ nông dân vay mượn nông tín nhà nước. Vì thiếu vốn và vì các điều kiện vay mượn còn khắc khe (chẳng hạn như Ngân Hàng đòi hỏi "thế chân"), ít hộ nông dân được thụ hưởng nông tín lãi suất thấp của nhà nước. Bởi vậy, hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp còn hạn chế, chỉ thỏa mãn 0,5% tổng số hộ nông dân.

Theo Giáo sư Nguyễn Lâm Dũng (56), thì có khoảng 12 triệu hộ nông dân năm 1991, trong đó, 70% (7.400.000 hộ) hộ nghèo khó và cần thật sự nông tín để làm ruộng.

Theo kết quả của cuộc điều tra của chúng tôi với

người Việt ty nạn (gốc nông dân đồngbằng sông Cửu Long) được Ủy ban Vật giá Nhà nước xác nhận, thì tổng chi phí trồng 1 ha ruộng lúa là 1 triệu đồng (1 quan Pháp = 1.800đ, tháng 4-94). Mỗi hộ nông dân canh tác bình quân 0,50 ha. Số tiền tín dụng cần thiết để giúp đỡ các hộ nông dân nghèo vay để làm ruộng được ước tính là 3.700 tỷ đồng (57).

Ngân Hàng Thế Giới đã cho Hà Nội vay 52 triệu Mỹ kim (93,6 tỷ đồng) để thực hiện giai đoạn đầu tiên (từ tháng 6 đến tháng 11 năm 1994) của chương trình tín dụng trung hạn (từ 1 đến 3 năm) và dài hạn (từ 3 đến 5 năm) (58). Chương trình này nhằm mục đích giúp đỡ các hộ nông dân nghèo (và các lãnh vực kinh tế khác ở nông thôn) có phương tiện tài chánh để làm mùa (lãi rất nhẹ: 1,2% mỗi tháng). Tuy nhiên, vì số tiền, mà Ngân Hàng Thế Giới cho Việt Nam vay, rất khiêm tốn (chỉ bằng 2,5% nhu cầu nông tín trong cả nước thôi) và vì Ngân Hàng Thế Giới đòi hỏi có "thế chân" (ruộng đất, nhà cửa), nên chính sách nông tín cho đến nay chưa có hiệu quả bao nhiêu. Nạn cho vay nặng lãi vẫn còn hoành hành ở nông thôn. Vì thiếu phương tiện tài chánh, nên nông dân nghèo không thể cải thiện năng suất của mảnh đất tập thể mà họ chịu trách nhiệm (bằng cách thâm canh) hoặc gia tăng thêm sản lượng nông sản (bằng cách mở rộng thêm diện tích đất trồng).

* Chính sách trợ cấp tài chánh cho nông dân, khi có

khủng hoảng nông nghiệp: Đã gia nhập vào nền kinh tế thị trường, Việt Nam phải chịu ảnh hưởng của quy luật cạnh tranh, sự thăng trầm giá cả nông sản trên thị trường quốc nội và quốc tế, do đó, điều cần thiết và khẩn trương là phải áp dụng các biện pháp thích nghi để kịp thời đối phó những bất trắc đột xuất xảy ra. Những kinh nghiệm thực tiễn đã qua cho chúng ta nhiều bài học quý báu.

Thật vậy, từ năm 1991, Việt Nam không còn bị thiếu hụt phân bón nhất là phân viêm triền miên nữa. Phân bón tràn ngập thị trường trong nước, làm tụt giảm giá cả đột xuất. Không còn vấn đề thị trường "chợ đen" nữa. Từ 2.200đ/kg phân viêm (quý 1 năm 1991), giá này giảm xuống còn 2000-1050đ/kg (quý 2-1992) ngoài thị trường, trong khi ấy, giá vốn 1 kg phân viêm nhập khẩu (tính cả thuế má) là 2.150đ/kg, như vậy, nhà nước nhập cảng phải bị lỗ lã từ 100 đến 150đ/kg phân viêm.

Vấn đề yếu kém, thiếu điều hành và không lập kế hoạch là nguyên nhân thâm nêu trên. Từ khi Việt Nam chuyển đổi qua "nền kinh tế thị trường, theo định hướng XHCN", sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp quốc doanh và tư doanh trong lãnh vực mua bán phân bón hóa học rất quyết liệt, lại được nhà nước khuyến khích, ưu đãi chuyển để "thả nổi" giá cả phân bón từ năm 1990, để khuyến khích cạnh tranh giảm giá phân. Bộ Nông nghiệp và Bộ Công nghiệp Lương thực Thực phẩm, cũng như các xí nghiệp (quốc doanh và tư doanh) không chuyên trong

ngành, đều được phép nhập khẩu ở ạt phân viêm. Phân này cũng tràn ngập thị trường biên giới Việt-Hoa, liên quan đến việc mua bán trao đổi bằng hiện vật hoặc buôn lậu dọc theo biên giới Việt-Hoa và ngoài khơi Nam Hải hay Vịnh Thái Lan, hoặc dọc theo biên giới Việt-Miên. Giá cả phân bón tụt giảm năm 1992-1994 đã làm cho vô số xí nghiệp quốc doanh và tư doanh bị phá sản. Ngược lại, giá phân bón hạ thấp khuyến khích nông dân khá giả có phương tiện tài chánh dùng nhiều phân để tăng năng suất ruộng lúa. Việt Nam đã phá kỷ lục và sản lượng lương thực chưa từng đạt tới từ trước đến nay: khoảng 24-24,5 triệu tấn lương thực quy thóc (số thống kê chính thức), «trong đó có 3 triệu tấn lúa hàng hóa», theo lời tuyên bố của Phó Thủ tướng Phan Văn Khải trước Quốc Hội.

Điều mâu thuẫn là giá phân bón giảm thấp, nhưng nông dân lại ít thừa hưởng điểm lợi này! Lúa được trúng mùa, năm 1992, thay vì làm cho giới nông dân giàu, lại tạo cho họ thêm nhiều khó khăn, làm cho họ bị lỗ lã, nghèo thêm! Thật vậy, vì thiếu tiền nông và không có đủ vựa thóc, không hội đủ tiêu chuẩn bảo quản lúa, nên nhà nước chỉ có thể mua tối đa 800.000 tấn lúa năm 1992 chẳng hạn. Gạo dư thừa tràn ngập thị trường nội địa và gạo bán không được, làm cho giá cả bị tụt giảm thâm (1.000đ/kg tháng 1-1992, 800đ tháng 2, 650-700đ tháng 5 v.v...).

Một công trình nghiên cứu của Lê Tuyền Tiến⁽⁵⁹⁾ cho

ta thấy kết quả bị quan nhiều hơn nữa. Từ 1 kg phân viêm bằng 2 kg thóc trước kia, sự tương quan hợp lý này đã bị gián đoạn. Theo tính toán của nông dân, thì 1 kg phân viêm bằng 3-4 kg thóc. Như vậy, ta quay trở lại thời kỳ 1985-1988. Bị khánh tận, nông dân đồng bằng sông Cửu Long không thể nào trả thuế sòng phẳng cho Nhà nước. Để giúp đỡ họ, chính phủ phải ấn định lại giá 1 kg thóc loại trung bình là 800đ và trên căn bản này, nông dân trả thuế cho nhà nước bằng thóc, trong khi ấy, ở ngoài thị trường địa phương, nông dân gặp nhiều khó khăn để bán thóc với giá 650-700đ thôi. Do đó, nhà nước phải hạ thấp thêm thuế nông nghiệp. Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn để xuất khẩu gạo trên thị trường quốc tế, trước sự cạnh tranh của Thái lan và Hoa Kỳ. Giá FOB (giá chưa tính vận cước tàu) của 1 tấn gạo loại tốt nhất Việt Nam (5% tấn) chẳng hạn chỉ có 270 Mỹ kim năm 1992, thấp hơn nhiều so với giá gạo Thái Lan tương tự từ 320 đến 350 Mỹ kim, 1 tấn. Giá gạo vẫn tiếp tục giảm đều: 230 Mỹ kim/tấn năm 1993 (so với 300 kg, gạo Thái lan). Nước Việt Nam không có thị trường xuất khẩu riêng biệt dành cho gạo và các nông sản khác, khác hẳn với trường hợp Thái Lan. Hơn nữa, vì kỹ thuật sấy thóc và bảo quản còn yếu kém, nên gạo Việt Nam không được tốt và ít được các quốc gia nhập khẩu ưa chuộng. Chính cũng vì lý do này mà Việt Nam phải mất mỗi năm, theo sự ước tính của các chuyên viên Liên Hiệp Quốc và Hà Nội, ít nhất 15% sản lượng lương thực (3 triệu tấn quy thóc).